

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI
DẦU KHÍ**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019**

MMCC

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 21

T
Đ

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Khu Đô thị mới Vạn Tường, xã Bình Trị, huyện Bình Sơn
Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Đức Hợp	Chủ tịch
Ông Trần Đoàn Thịnh	Thành viên
Bà Hà Thị Hoa	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Xuân Thu	Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 08 tháng 08 năm 2019)
Ông Trần Đoàn Thịnh	Giám đốc	(miễn nhiệm ngày 08 tháng 08 năm 2019)
Ông Trần Xuân Thu	Phó Giám đốc	(miễn nhiệm ngày 08 tháng 08 năm 2019)


TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, 



Trần Xuân Thu
Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

00/00
CỔ
PHẦN
E
VIỆ
T

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Hội đồng Quản trị
Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2019, từ trang 03 đến trang 21, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Trần Huy Công

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0891-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		129.878.869.062	141.395.694.628
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	23.469.036.806	20.540.169.000
1. Tiền	111		9.366.355.356	12.437.487.550
2. Các khoản tương đương tiền	112		14.102.681.450	8.102.681.450
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.000.000.000	2.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	2.000.000.000	2.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		62.700.120.447	87.126.055.072
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	55.209.125.784	77.450.956.581
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.141.202.247	9.099.854.800
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	854.606.662	1.080.057.937
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(504.814.246)	(504.814.246)
IV. Hàng tồn kho	140	9	38.594.106.378	28.247.755.512
1. Hàng tồn kho	141		38.724.848.271	28.467.276.535
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(130.741.893)	(219.521.023)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.115.605.431	3.481.715.044
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.671.233.302	1.454.525.697
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		351.951.825	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	1.092.420.304	2.027.189.347
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		99.369.745.744	107.070.808.986
I. Tài sản cố định	220		95.967.413.341	102.986.200.820
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	95.967.413.341	102.986.200.820
- Nguyên giá	222		184.653.660.311	184.653.660.311
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(88.686.246.970)	(81.667.459.491)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		93.106.000	93.106.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(93.106.000)	(93.106.000)
II. Tài sản dài hạn khác	260		3.402.332.403	4.084.608.166
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	3.402.332.403	4.084.608.166
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		229.248.614.806	248.466.503.614

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		43.378.630.883	60.198.179.901
I. Nợ ngắn hạn	310		43.378.630.883	60.198.179.901
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	25.230.549.390	44.875.929.045
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.448.273.066	9.196.721.866
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	86.029.713	-
4. Phải trả người lao động	314		3.276.630.501	2.312.813.639
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		118.340.366	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	9.004.426.027	1.674.581.672
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.214.381.820	2.138.133.679
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		185.869.983.923	188.268.323.713
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	185.869.983.923	188.268.323.713
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		175.222.845.365	175.222.845.365
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		175.222.845.365	175.222.845.365
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.931.055.044	2.931.055.044
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		128.162.657	128.162.657
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.587.920.857	9.986.260.647
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		7.587.920.857	9.986.260.647
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		229.248.614.806	248.466.503.614



Nguyễn Tấn Phát
Người lập biểu

Ngày 12 tháng 8 năm 2019



Huỳnh Việt Cường
Kế toán trưởng



Trần Xuân Thu
Giám đốc



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

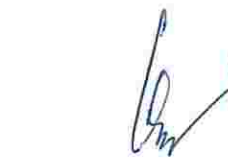
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh		Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	161.388.432.901	321.550.099.914
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	3.260.000	1.868.215
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		161.385.172.901	321.548.231.699
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	19	144.460.470.685	306.550.263.801
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		16.924.702.216	14.997.967.898
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		311.481.607	360.796.284
7. Chi phí tài chính	22		-	66.568.284
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	66.136.003
8. Chi phí bán hàng	25	21	1.219.252.141	1.185.815.784
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	7.571.556.346	7.287.114.377
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		8.445.375.336	6.819.265.737
11. Thu nhập khác	31		76.818.180	780.000
12. Chi phí khác	32		177.579.020	19.506.509
13. Lỗ khác (40=31-32)	40		(100.760.840)	(18.726.509)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.344.614.496	6.800.539.228
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	22	756.693.639	(1.999.900.818)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		7.587.920.857	8.800.440.046
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	433	409



Nguyễn Tấn Phát
 Người lập biểu

Ngày 12 tháng 8 năm 2019



Huỳnh Việt Cường
 Kế toán trưởng




Trần Xuân Thu
 Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8.344.614.496	6.800.539.228
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	7.018.787.479	8.665.196.300
Các khoản dự phòng	03	(88.779.130)	(210.136.851)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(311.481.607)	(360.837.007)
Chi phí lãi vay	06	-	66.136.003
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	14.963.141.238	14.960.897.673
Thay đổi các khoản phải thu	09	25.057.850.473	(6.596.593.187)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(10.257.571.736)	(4.357.921.646)
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(25.121.404.554)	13.119.622.336
Thay đổi chi phí trả trước	12	465.568.157	287.363.048
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(66.136.003)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(636.417.929)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.441.098.750)	(1.247.641.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.666.484.828	15.463.172.542
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(38.309.091)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	262.382.978	292.180.611
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	262.382.978	253.871.520
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	19.784.753.948
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(19.784.753.948)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(11.548.594.748)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(11.548.594.748)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	2.928.867.806	4.168.449.314
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	20.540.169.000	12.879.653.287
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	23.469.036.806	17.048.102.601


 Nguyễn Tấn Phát
 Người lập biểu

Ngày 12 tháng 8 năm 2019


 Huỳnh Việt Cường
 Kế toán trưởng




 Trần Xuân Thu
 Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí - tiền thân là Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí - (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4300429492 ngày 02 tháng 4 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 08 tháng 9 năm 2017.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 329 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 328).

Công ty mẹ của Công ty là Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Xây dựng nhà các loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- In ấn trên các sản phẩm bao bì;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Điều hành tour du lịch;
- Bán buôn gạo, đồ uống;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán lẻ lương thực, đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Đại lý du lịch;
- Bán buôn chuyên doanh khác: Mua, bán bã sắn; Mua, bán tro bay; Mua, bán xỉ than;
- Quản lý, khai thác, duy tu bảo dưỡng hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật trong khu đô thị mới, khu dân cư tập trung về đường giao thông, hệ thống cấp, thoát nước, chiếu sáng công cộng;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh khách sạn, nhà hàng;
- Cung cấp, quản lý các dịch vụ nhà ở cao tầng: giữ gìn vệ sinh, trật tự, dịch vụ điện, nước, trông giữ xe đạp, xe máy;
- Vận hành bảo trì thang máy, sửa chữa, duy tu, cài tạo công trình, quản lý khu công cộng trong nhà chung cư, khai thác các dịch vụ kỹ thuật;
- Dịch vụ vệ sinh môi trường: thu gom và vận chuyển rác thải, chất thải rắn;
- Vận hành khai thác và xử lý chế biến các chất thải đô thị;
- Quản lý chăm sóc vườn hoa thảm cỏ, công viên cây xanh, cây xanh đường phố;

- Quản lý, khai thác dịch vụ thể thao: Tennis, cầu lông, bóng bàn, bida, bể bơi nước nóng, nước lạnh, thể dục thẩm mỹ, thể hình, vui chơi mặt nước và các trò chơi khác trong công viên, sân bãi, bơi thuyền, công viên nước, câu cá giải trí;
- Khai thác dịch vụ sân bãi đỗ xe tại các đô thị;
- Đại lý xăng dầu;
- Khai thác và quản lý các dịch vụ văn phòng: cung cấp các dịch vụ bảo vệ trong các dự án đầu tư nhà ở và khu đô thị;
- Kinh doanh dịch vụ vận chuyển khách và hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ vận tải công cộng bằng xe buýt tại các đô thị;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở;
- Xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG);
- Mua bán hạt nhựa;
- Trang trí nội ngoại thất công trình;
- Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động và tổ chức sự kiện;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với hàng hóa mua ngoài, giá gốc hàng hóa mua vào bao gồm: Giá mua, chi phí thu mua (vận chuyển, bốc xếp, bảo quản hàng từ nơi mua về kho doanh nghiệp, chi phí bảo hiểm,...), thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường (nếu có). Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp

bình quân gia quyền, riêng đối với hàng hóa được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	
- Phân xưởng sản xuất bao bì	23,3
- Khác	5 - 20
Máy móc, thiết bị	
- Phân xưởng sản xuất bao bì	20
- Khác	5 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị quản lý	5 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và thuế suất 10% tính trên thu nhập chịu thuế của dự án Nhà máy Sản xuất Bao bì Polypropylene trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án đầu tư bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh; được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	89.026.443	393.321.625
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.277.328.913	12.044.165.925
Các khoản tương đương tiền (i)	14.102.681.450	8.102.681.450
	23.469.036.806	20.540.169.000

- (i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

5. ĐẦU TƯ NẪM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Dung Quất. Khoản tiền gửi này có kỳ hạn gốc 12 tháng kể từ ngày 05 tháng 10 năm 2018 với lãi suất 6,5%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty Cổ phần nhựa OPEC	320.236.693	276.697.249
Công ty TNHH MTV Huy Gia Minh	4.362.002.264	16.503.107.876
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	44.136.080.000	52.973.669.940
Các khoản phải thu khách hàng khác	6.390.806.827	7.697.481.516
	55.209.125.784	77.450.956.581
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 24)	44.196.080.000	53.003.669.940

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Lãi tiền gửi dự thu	124.523.915	75.425.286
Tạm ứng cho cán bộ, công nhân viên	86.161.729	67.646.150
Phải thu khác	643.921.018	936.986.501
	854.606.662	1.080.057.937

8. NỢ XẤU

	<u>Số cuối kỳ</u> VND			<u>Số đầu kỳ</u> VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn (tháng)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn (tháng)
Ban Quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	169.784.400	-	72	169.784.400	-	66
Tổng Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí	335.029.846	-	72	335.029.846	-	66
	504.814.246	-		504.814.246	-	

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản nợ phải thu trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND		VND
Nguyên liệu, vật liệu	20.232.220.002	(10.113.000)	20.680.592.147	(10.113.000)
Công cụ, dụng cụ	2.480.923.414	-	2.208.742.334	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.595.439.637	-	1.091.242.106	-
Thành phẩm	5.043.597.419	(120.628.893)	2.716.419.988	(209.408.023)
Hàng hoá	8.372.667.799	-	1.770.279.960	-
	38.724.848.271	(130.741.893)	28.467.276.535	(219.521.023)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho thành phẩm Mạnh Nhật Trang để gia công các sản phẩm khác, số tiền là 88.779.130 VND.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ ngắn hạn	629.655.619	750.377.475
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	293.029.426	345.171.817
Chi phí mua bảo hiểm, khám sức khỏe cho nhân viên	229.999.751	202.402.987
Khác	518.548.506	156.573.418
	1.671.233.302	1.454.525.697
b. Dài hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ dài hạn	1.451.341.973	1.916.978.543
Chi phí bảo hiểm xe ô tô	84.548.578	214.155.392
Khác	1.866.441.852	1.953.474.231
	3.402.332.403	4.084.608.166

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	85.006.348.330	72.121.177.133	27.468.089.393	58.045.455	184.653.660.311
Số dư cuối kỳ	85.006.348.330	72.121.177.133	27.468.089.393	58.045.455	184.653.660.311
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	30.963.994.816	39.065.787.493	11.618.578.360	19.098.822	81.667.459.491
Khấu hao trong kỳ	2.336.917.782	3.260.746.423	1.415.318.730	5.804.544	7.018.787.479
Số dư cuối kỳ	33.300.912.598	42.326.533.916	13.033.897.090	24.903.366	88.686.246.970
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	54.042.353.514	33.055.389.640	15.849.511.033	38.946.633	102.986.200.820
Tại ngày cuối kỳ	51.705.435.732	29.794.643.217	14.434.192.303	33.142.089	95.967.413.341

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 7.810.718.825 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 7.810.718.825 VND).

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	16.658.742.722	16.658.742.722	33.353.137.809	33.353.137.809
Phải trả cho các đối tượng khác	8.571.806.668	8.571.806.668	11.522.791.236	11.522.791.236
	25.230.549.390	25.230.549.390	44.875.929.045	44.875.929.045
Trong đó:				
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 24)	17.447.312.492	17.447.312.492	34.134.069.379	34.134.069.379
	17.447.312.492	17.447.312.492	34.134.069.379	34.134.069.379

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp /thu trong kỳ	Số đã thực nộp /thu trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	(175.866.431)	3.204.492.221	3.028.625.790	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.849.113.943)	756.693.639	-	(1.092.420.304)
Thuế thu nhập cá nhân	(2.208.973)	175.675.076	87.436.390	86.029.713
Thuế khác	-	176.290.252	176.290.252	-
	(2.027.189.347)	4.313.151.188	3.292.352.432	(1.006.390.591)
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	2.027.189.347			1.092.420.304
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-			86.029.713

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	125.192	991.168.448
Kinh phí công đoàn	87.360.026	83.547.627
Các quỹ ủng hộ, từ thiện	194.128.835	194.128.835
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	8.468.913.756	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	253.898.218	405.736.762
	9.004.426.027	1.674.581.672

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018					
Số dư đầu kỳ trước	175.222.845.365	2.931.055.044	128.162.657	12.339.514.748	190.621.577.814
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	8.800.440.046	8.800.440.046
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2017	-	-	-	(566.372.000)	(566.372.000)
Trích Quỹ thưởng ban điều hành từ lợi nhuận năm 2017	-	-	-	(224.548.000)	(224.548.000)
Chia cổ tức năm 2017	-	-	-	(11.548.594.748)	(11.548.594.748)
Số dư cuối kỳ trước	175.222.845.365	2.931.055.044	128.162.657	8.800.440.046	187.082.503.112

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Số dư đầu kỳ này	175.222.845.365	2.931.055.044	128.162.657	9.986.260.647	188.268.323.713
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	7.587.920.857	7.587.920.857
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2018 (*)	-	-	-	(1.250.688.141)	(1.250.688.141)
Trích Quỹ thưởng ban điều hành từ lợi nhuận năm 2018 (*)	-	-	-	(266.658.750)	(266.658.750)
Chia cổ tức năm 2018 (*)	-	-	-	(8.468.913.756)	(8.468.913.756)
Số dư cuối kỳ này	175.222.845.365	2.931.055.044	128.162.657	7.587.920.857	185.869.983.923

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-PVBLD ngày 23 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 3.050.688.141 VND (Công ty đã tạm trích trong năm 2018 số tiền 1.800.000.000 VND nên trích bổ sung trong kỳ này là 1.250.688.141 VND);
- Trích Quỹ thưởng ban điều hành: 266.658.750 VND;
- Chia cổ tức bằng tiền: 13.427.720.128 VND (Trong năm 2018, Công ty đã tạm chi trả cổ tức năm 2018 cho các cổ đông là 4.958.806.372 VND. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty còn phải chi trả cổ tức năm 2018 cho các cổ đông là 8.468.913.756 VND).

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 19 ngày 08 tháng 9 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty là 175.222.840.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	(%)	VND	(%)
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	145.892.845.365	83,26	145.892.845.365	83,26
Khách sạn Cẩm Thành	5.500.000.000	3,14	5.500.000.000	3,14
Các cổ đông khác	23.830.000.000	13,60	23.830.000.000	13,60
	175.222.845.365	100	175.222.845.365	100

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	31.398,31	468,72

17. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong kỳ, Công ty chỉ thực hiện kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất bao bì và các lĩnh vực khác (kinh doanh hạt nhựa, khí hóa lỏng, cho thuê nhà, dịch vụ quản lý nhà...) và trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Báo cáo bộ phận được lập cho mục đích quản trị doanh nghiệp. Công ty không theo dõi riêng tài sản, nợ phải trả bộ phận. Công ty theo dõi doanh thu, chi phí và kết quả của từng bộ phận như sau:

Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Chỉ tiêu	Sản xuất bao bì	Thương mại và dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	VND
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	44.018.510.196	117.366.662.705	161.385.172.901
2. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	34.618.737.844	109.841.732.841	144.460.470.685
3. Chi phí bán hàng	819.894.630	399.357.511	1.219.252.141
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.044.320.213	5.527.236.133	7.571.556.346
5. Doanh thu hoạt động tài chính	-	311.481.607	311.481.607
6. Chi phí tài chính	-	-	-
7. Thu nhập khác	-	76.818.180	76.818.180
8. Chi phí khác	-	177.579.020	177.579.020
9. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	6.535.557.509	1.809.056.987	8.344.614.496

Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Chi tiêu	Sản xuất bao bì	Thương mại và dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	VND
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	51.242.983.077	270.305.248.622	321.548.231.699
2. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	42.594.444.620	263.955.819.181	306.550.263.801
3. Chi phí bán hàng	822.075.354	363.740.430	1.185.815.784
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.613.994.027	5.673.120.350	7.287.114.377
5. Doanh thu hoạt động tài chính	-	360.796.284	360.796.284
6. Chi phí tài chính	-	66.568.284	66.568.284
7. Thu nhập khác	-	780.000	780.000
8. Chi phí khác	-	19.506.509	19.506.509
9. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	6.212.469.076	588.070.152	6.800.539.228

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hạt nhựa	43.526.242.237	213.012.222.483
Doanh thu bán Pallet	39.051.668.000	21.771.400.000
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	12.020.101.571	12.051.359.138
Doanh thu dịch vụ quản lý nhà và cho thuê nhà	11.012.629.492	9.307.982.850
Doanh thu dịch vụ nhà hàng	465.489.192	545.262.145
Doanh thu sản phẩm Nhà máy Bao bì	44.021.770.196	51.244.851.292
Doanh thu dịch vụ khác	11.290.532.213	13.617.022.006
	161.388.432.901	321.550.099.914
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết trình bày ở Thuyết minh số 24)	81.733.329.070	83.249.323.239
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	3.260.000	1.868.215
	3.260.000	1.868.215

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán hạt nhựa	42.651.884.681	211.497.292.357
Giá vốn bán Pallet	37.834.107.931	21.243.524.500
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	10.430.488.305	10.312.710.680
Giá vốn dịch vụ quản lý nhà và cho thuê nhà	7.924.286.258	7.913.761.239
Giá vốn dịch vụ nhà hàng	394.687.645	501.395.478
Giá vốn sản phẩm Nhà máy Bao bì	34.618.737.844	42.594.444.620
Giá vốn dịch vụ khác	10.606.278.021	12.487.134.927
	144.460.470.685	306.550.263.801

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	47.302.011.576	42.246.701.131
Chi phí nhân công	18.294.650.371	16.779.272.424
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.018.787.479	8.665.196.300
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.800.036.645	17.271.145.224
Chi phí khác bằng tiền	1.111.594.622	1.230.782.939
	91.527.080.693	86.193.098.018

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	3.788.797.928	3.316.558.014
Chi phí công cụ, dụng cụ và các khoản phân bổ	206.510.691	203.255.392
Chi phí khấu hao tài sản cố định	678.325.074	867.554.258
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.445.131.826	2.250.025.013
Chi phí khác bằng tiền	452.790.827	649.721.700
	7.571.556.346	7.287.114.377
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	647.107.883	583.185.418
Chi phí công cụ, dụng cụ và các khoản phân bổ	2.501.830	3.385.665
Chi phí dịch vụ mua ngoài	537.389.143	568.785.533
Chi phí khác bằng tiền	32.253.285	30.459.168
	1.219.252.141	1.185.815.784

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	8.344.614.496	6.800.539.228
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	383.899.177	500.355.449
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	8.728.513.673	7.300.894.677
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	2.135.119.700	1.028.787.319
<i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 10%</i>	6.593.393.973	6.272.107.358
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.086.363.337	832.968.200
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (*)	(329.669.698)	(313.605.368)
Thuế thu nhập doanh nghiệp được hoàn (**)	-	(2.519.263.650)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	756.693.639	(1.999.900.818)

(*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi lần thứ hai ngày 04 tháng 01 năm 2016, Công ty được thừa kế và hưởng các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đối với dự án cho thời gian còn lại của dự án Nhà máy sản xuất bao bì Polypropylene. Dự án được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án đầu tư bắt đầu hoạt động

sản xuất kinh doanh năm 2011, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế năm 2011 và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.

(**) Theo Quyết định số 960/QĐ-CT của Cục thuế tỉnh Quảng Ngãi ngày 12 tháng 6 năm 2018, Công ty được hoàn số thuế thu nhập doanh nghiệp đã đóng của dự án Nhà máy sản xuất bao bì với số tiền là 2.519.263.650 VND.

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>(Trình bày lại)</u> <u>VND</u>
Lợi nhuận sau thuế TNDN	7.587.920.857	8.800.440.046
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(1.525.344.071)
Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành	-	(113.329.375)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.587.920.857	7.161.766.600
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	17.522.284	17.522.284
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	433	409

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số tiền Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019. Nếu Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi tương ứng.

Đồng thời, Công ty xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 bằng số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2018 được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt ngày 23 tháng 4 năm 2019. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được trình bày lại như sau:

	<u>Số trình bày trên</u> <u>báo cáo kỳ trước</u>	<u>Số trình bày lại</u>	<u>Chênh lệch</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	450	409	41

24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty mẹ
Khách sạn Cẩm Thành	Cổ đông
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ
Các đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Trong cùng Tập đoàn

2019
 Y
 ĐU HẠI
 TE
 M
 H

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	81.521.692.708	82.983.141.423
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	163.636.362	218.181.816
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Trung	48.000.000	48.000.000
	81.733.329.070	83.249.323.239
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	46.531.589.683	222.437.577.643
Khách sạn Cẩm Thành	2.082.920.907	2.010.063.638
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	310.714.730	12.649.727
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Miền Trung	989.181.300	1.215.910.491
Công ty Cổ phần vận tải Dầu khí Đông Dương	-	1.202.272.727
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	156.366.177
	49.914.406.620	227.034.840.403
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	784.733.333	873.400.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản phải thu		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	44.136.080.000	52.973.669.940
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	60.000.000	30.000.000
	44.196.080.000	53.003.669.940
Các khoản phải trả		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	16.658.742.722	33.353.137.809
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu Khí Miền Trung	208.569.770	194.931.570
Khách sạn Cẩm Thành	360.000.000	366.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	220.000.000	220.000.000
	17.447.312.492	34.134.069.379
Phải trả khác		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	7.051.217.593	-
Khách sạn Cẩm Thành	265.923.892	-
	7.317.141.485	-
Phải thu khác		
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	169.784.400	169.784.400
Tổng Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Dầu khí	335.029.846	335.029.846
	504.814.246	504.814.246



Nguyễn Tân Phát
Người lập biểu

Ngày 12 tháng 8 năm 2019



Huỳnh Việt Cường
Kế toán trưởng



Trần Xuân Thu
Giám đốc